

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ
Quý IV năm 2010

Đvt: đồng Việt Nam

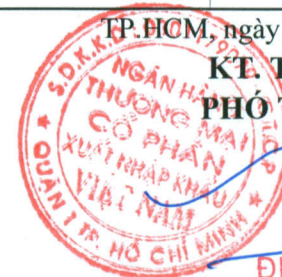
| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm | |
|-------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.13 | 2,841,454,333,360 | 1,299,071,234,395 | 7,543,194,228,086 | 4,344,176,661,887 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.14 | (1,913,610,385,809) | (711,691,360,088) | (4,661,833,443,193) | (2,368,869,141,269) |
| I | Thu nhập thuần từ lãi | | 927,843,947,551 | 587,379,874,307 | 2,881,360,784,893 | 1,975,307,520,618 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 321,795,907,084 | 103,626,952,721 | 560,004,186,041 | 267,762,143,018 |
| 4 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | | (27,864,123,661) | (22,054,981,149) | (85,756,094,255) | (56,580,725,030) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | | 293,931,783,423 | 81,571,971,572 | 474,248,091,786 | 211,181,417,988 |
| III | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | (64,860,804,817) | 27,160,024,984 | 15,748,438,164 | 134,606,200,373 |
| IV | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.15 | (1,744,348,144) | (43,482,286,068) | (1,939,057,643) | (39,834,445,568) |
| V | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.16 | (952,692,722) | (18,995,147,343) | (28,621,817,565) | 153,326,516,395 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 182,848,770,165 | 8,401,288,273 | 294,290,095,754 | 30,809,866,261 |
| 6 | Chi phí từ hoạt động khác | | (576,397,966) | (224,920,949) | (633,236,929) | (335,287,949) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | | 182,272,372,199 | 8,176,367,324 | 293,656,858,825 | 30,474,578,312 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.17 | 2,179,124,452 | 108,815,968,728 | 31,106,980,559 | 110,868,532,847 |
| VIII | Chi phí hoạt động | VI.18 | (337,069,637,870) | (349,313,612,819) | (1,022,499,098,668) | (907,058,993,174) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1,001,599,744,072 | 401,313,160,685 | 2,643,061,180,351 | 1,668,871,327,791 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (223,899,261,258) | (31,721,398,466) | (265,143,245,026) | (136,085,326,932) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 777,700,482,814 | 369,591,762,219 | 2,377,917,935,325 | 1,532,786,000,859 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (195,825,358,183) | (199,337,999,228) | (577,397,742,918) | (380,598,786,124) |
| 8 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | - | (7,766,042,248) | 13,243,991,992 | (7,766,042,248) |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | (195,825,358,183) | (207,104,041,476) | (564,153,750,926) | (388,364,828,372) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 581,875,124,631 | 162,487,720,743 | 1,813,764,184,399 | 1,144,421,172,487 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | | | |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | |

LẬP BẢNG

Nguyễn Tuấn Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ



TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH THỊ THU THẢO